BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ - XÃ HỘI
Số: 516 /QĐ-CĐXDVCN-XH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tài sản công năm 2025 của Trường Cao đẳng Xây dựng và Công nghệ- Xã hội.

Căn cứ Quyết định số 1723/QĐ-TTg ngày 12/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành danh sách các đơn vị sự nghiệp công nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quyết định số 1194/QĐ-BLĐTBXH ngày 01 tháng 08 năm 2024 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng nghề Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Phụ trách phòng Tài chính-Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tài sản công năm 2025 của Trường Cao đẳng Xây dựng và Công nghệ - Xã hội (chi tiết theo các phụ lục 09a-CK/TSC, 09b-CK/TSC, 09c-CK/TSC,09d-CK/TSC, 09đ-CK/TSC đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phụ trách phòng Tài chính Kế toán và các Phòng, Khoa, Trung Tâm liên quan trong Trường thực hiện Quyết định này./.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ - XÃ HỘI

Nơi nhận:
- Như điều 3
- Lưu: TH,TCKT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ - XÃ HỘI

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Hoài

Bộ, tỉnh: Bộ Giáo dục và đào tạo
Cơ quan quản lý cấp trên: Bộ giáo dục và đào tạo
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Cao đẳng Xây dựng và Công nghệ - Xã hội
Mã đơn vị: 019049
Loại hình đơn vị: ĐVSN công tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên

Mẫu số 09a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG
NĂM 2025

Loại tài sản: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Giá trị là: Đồng.

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê	Hình thức mua sắm/ thuê	Nhà cung cấp (Người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị	
I	**Đầu tư xây dựng, mua mới**		**12**				**798.066.630,0**						
1	**Nhà**		**1**				**630.348.630,0**						
1	Xưởng thực hành Xây dựng ngoài trời		1			2025	630.348.630,0						
2	**Tài sản cố định khác**		**11**				**167.718.000,0**						
1	Điều hòa Nagakawa NS-C12R2B52-2		1	Nagakawa		2024	10.670.000,0	Mua sắm trực tiếp					
2	Điều hòa Nagakawa NS-C12R2B52-1		1	Nagakawa		2024	10.670.000,0	Mua sắm trực tiếp					
3	Điều hòa Nagakawa NS-C12R2B52-5		1	Nagakawa		2024	10.670.000,0	Mua sắm trực tiếp					
4	Điều hòa Nagakawa NS-C12R2B52-3		1	Nagakawa		2024	10.670.000,0	Mua sắm trực tiếp					

5	Điều hòa Nagakawa NS-C12R2B52-6		1	Nagakawa		2024	10.670.000,0	Mua sắm trực tiếp					
6	Điều hòa Nagakawa NS-C12R2B52-4		1	Nagakawa		2024	10.670.000,0	Mua sắm trực tiếp					
7	Smart Tivi LG 4K 86inch + Gía đỡ		1		Hàn Quốc	2024	35.750.000,0						
8	Điều hòa Nagakawa C12R2B52		1	Nagakawa	Việt Nam	2024	10.670.000,0	Mua sắm trực tiếp					
9	Máy tính để bàn Dell Slim ECS 1250, Intel I3-14100		1		Việt Nam	2024	18.896.000,0	Mua sắm trực tiếp					
10	Lò nướng bánh Samander 6 họng		1		Việt Nam	2024	10.500.000,0	Mua sắm trực tiếp					
11	Bộ máy tính (Phòng Kế toán)		1			2024	15.282.000,0	Mua sắm trực tiếp					
12	Máy quét HP ScanJet+ Ổ cứng		1			2024	12.600.000,0	Mua sắm trực tiếp					

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Thời gian xuất báo cáo: 26/02/2026 08:04:43

, ngày 25 tháng 2 năm 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ - XÃ HỘI

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Hoài

Bộ, tỉnh: Bộ Giáo dục và đào tạo
Cơ quan quản lý cấp trên: Bộ Giáo dục và đào tạo
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Cao đẳng Xây dựng và Công nghệ - Xã hội
Mã đơn vị:
Loại hình đơn vị: ĐVSN công tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP NĂM 2025

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà										Ghi chú
		Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng)						
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	GTCL	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	Trụ sở Trường Cao đẳng nghề Xây dựng,206 Bạch Đằng,Phường Nam Khê, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh	26.608,0	297.459.360.000,0		26.608,0					1978	911,0	135.038.000,0			911,0					
2										2025	351,50	630.348.630,0	551.555.051,25		351,50					
3										1975	2.688,0	4.623.848.887,0	1.348.881.244,50		2.688,0					
4										1989	2.638,0	1.793.620.797,0	803.259.041,50		2.638,0					
5										1997	200,0	128.604.000,0			200,0					
6										2001	120,0	190.790.000,0			120,0					
7										2006	1.822,0	3.128.423.208,0	493.806.760,0		1.822,0					
8										1975	1.332,0	1.183.278.067,0			1.332,0					
9										2006	1.400,0	8.990.577.802,0	5.321.101.941,30		1.400,0					
10										1973	276,0	109.015.000,0			276,0					
Tổng cộng		**26.608,0**	**297.459.360.000,0**		**26.608,0**						**11.738,50**	**20.913.544.391,0**	**8.518.604.038,55**		**11.738,50**					

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Thời gian xuất báo cáo: 26/02/2026 09:20:18

ngày 25 tháng 2 năm 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ - XÃ HỘI

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Hoài

Bộ, tỉnh: Bộ giáo dục và đào tạo
Cơ quan quản lý cấp trên: Bộ giáo dục và đào tạo
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Cao đẳng Xây dựng và Công nghệ - Xã hội
Mã đơn vị:
Loại hình đơn vị: ĐVSN công tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên

Mẫu số 09d-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG
NĂM 2025
Loại tài sản: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Giá trị là: Đồng.

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản			Chi phí xử lý tài sản	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác	Chuyển giao về địa phương	Bị thu hồi		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn NS	Nguồn khác															
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
I	**Tài sản cố định khác**	**383.464.028,0**																
1	Gía để mô hình thực tập	7.200.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
2	Bàn họp phun sơn cao cấp (KT 220x1100 x750)	5.200.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định

3	Mô hình dàn lạnh cắt bổ	6.583.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
4	Mô hình hệ thống xử lý nước gia đình	8.198.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
5	Điều hòa Panasonic - 01	8.500.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
6	Bộ gá cắt gạch chỉ - 03	9.760.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
7	Máy chiếu OPTOMA	15.900.000,0					X						Thanh lý						máy chiếu bị hỏng bóng chiếu, bộ nguồn, chi phí sửa chữa thay thế đắt đỏ
8	Bộ gối uốn- nén mẫu chuẩn	5.711.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
9	Bộ kiểm tra vòi phun Diezen điện tử Common rail	6.982.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định

11	Màn chiếu điện APOLLO 200inch	8.651.528,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
12	Mô hình kiểm tra tổn thất đường ống NH603	8.580.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
13	Tủ sấy 3000C	8.190.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
14	Cabin thực hành điện dân dụng	8.700.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
15	Bộ hàn cắt	9.129.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
16	Mô hình thiết bị báo đột nhập	5.168.500,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
17	Súng vặn ốc dùng khí nén 3/4	8.129.000,0								X			Khác					

18	Phụ tùng cho máy uốn nén	8.925.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
19	Mô hình dàn nóng cắt bổ	6.583.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
20	Cân điện tử 100kg-20g	6.280.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
21	Điều hòa Samsung 12000BUT	8.900.000,0								X			Khác					ghi giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
22	Cabin thực hành điện dân dụng -02	8.700.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
23	Hộp số tự động ngang	7.680.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
24	Bộ van chặn tháo chi tiết máy	7.102.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định

25	Cân điện tử 600g.0.01 g	8.980.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
26	Vam may ơ bánh xe	6.932.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
27	Điều hòa Panasonic	8.500.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
28	Điều hòa Samsung 12000BU T - 01	8.900.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
29	Bảng mô hình van nước cắt bổ NH604	9.350.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
30	Phụ tùng lối ống T80, T100, 150 cút - 01	7.975.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
31	Bảng mô hình van nước cắt bổ NH604 - 01	9.350.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định

32	Bộ gá cắt gạch chỉ - 04	9.760.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
33	Cabin thực hành điện dân dụng -04	8.700.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
34	Mũi khoan F100	6.110.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
35	Bộ kìm mở phanh trong ngoài các loại	5.117.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
36	Điều hòa PUNIKI 1200	6.600.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
37	Điều hòa Panasonic - 02	8.500.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
38	Bàn làm việc phun sơn cao cấp (KT 1800x900 x750)	5.650.000,0								X			Khác						giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định

39	Ổn áp 10KVA	7.650.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
40	Cân thủy tĩnh 5kg.01g	8.500.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
41	Cà lê cân lực đầu 1/2	6.623.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
42	Bộ gá cắt gạch chỉ -01	9.760.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
43	Cabin thực hành điện dân dụng -01	8.700.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
44	Cân điện tử 30kg.1g	5.460.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
45	Phụ tùng lối ống T80, T100, 150 cút	7.975.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định

46	Bộ gá cắt gạch chỉ	9.760.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
47	Bộ gá cắt gạch chỉ - 02	9.760.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
48	Cabin thực hành điện dân dụng -03	8.700.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
49	Mô hình sơ đồ trải dây cuốn động cơ 3 pha	5.400.000,0								X			Khác					giảm do chuyển sang theo dõi công cụ dụng cụ theo quy định
	Tổng cộng	**383.464.028,0**																

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Thời gian xuất báo cáo: 26/02/2026 14:10:06

, ngày 25 tháng 2 năm 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ - XÃ HỘI

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Hoài

Bộ, tỉnh: Bộ Xây dựng
Cơ quan quản lý cấp trên: Bộ Xây dựng
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Cao đẳng nghề Xây dựng
Mã đơn vị: 019049
Loại hình đơn vị: ĐVSN công tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên

Mẫu số 09đ-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI SẢN CÔNG
NĂM 2025

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

STT	Tên tài sản	Kinh doanh			Cho thuê						Liên doanh liên kết					
		Số lượng/ diện tích tài sản kinh doanh	Hình thức kinh doanh	Số tiền thu được từ việc kinh doanh trong năm	Số lượng/ diện tích tài sản cho thuê	Đơn giá thuê	Tên cơ quan/ đơn vị, tổ chức thuê tài sản	Hợp đồng cho thuê tài sản (số ... ngày ...)	Thời hạn cho thuê (từ ... đến ...)	Số tiền thu được từ việc cho thuê tài sản trong năm	Số lượng/ diện tích tài sản liên doanh, liên kết	Đối tác liên doanh, liên kết	Hình thức liên doanh, liên kết	Hợp đồng liên doanh, liên kết (số ... ngày ...)	Thời hạn liên doanh, liên kết (từ ... đến ...)	Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
0																

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

STT	Tên tài sản	Kinh doanh			Cho thuê						Liên doanh liên kết					
		Số lượng/ diện tích tài sản kinh doanh	Hình thức kinh doanh	Số tiền thu được từ việc kinh doanh trong năm	Số lượng/ diện tích tài sản cho thuê	Đơn giá thuê	Tên cơ quan/ đơn vị, tổ chức thuê tài sản	Hợp đồng cho thuê tài sản (số ... ngày ...)	Thời hạn cho thuê (từ ... đến ...)	Số tiền thu được từ việc cho thuê tài sản trong năm	Số lượng/ diện tích tài sản liên doanh, liên kết	Đối tác liên doanh, liên kết	Hình thức liên doanh, liên kết	Hợp đồng liên doanh, liên kết (số ... ngày ...)	Thời hạn liên doanh, liên kết (từ ... đến ...)	Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng															

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Thời gian xuất báo cáo: 13/02/2026 10:17:57

, ngày 25 tháng 2 năm 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ - XÃ HỘI

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Hoài

Bộ, tỉnh: Bộ Giáo dục và đào tạo
Cơ quan quản lý cấp trên: Bộ giáo dục và đào tạo
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Cao đẳng Xây dựng và Công nghệ - Xã hội
Mã đơn vị:
Loại hình đơn vị: ĐVSN công tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên

Mẫu số: 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC

NĂM 2025

ĐVT cho: Số lượng là: Cái; Giá trị là: Đồng.

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
			Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
			Tổng cộng	Trong đó									
				Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
I	**Xe ôtô**	**1**	**908.160.000,0**	**908.160.000,0**		**847.585.728,0**							
1	TOYOTA-INNOVA-14A-02352	1	908.160.000,0	908.160.000,0		847.585.728,0		X					
II	**Tài sản cố định khác**	**264**	**24.469.182.691,0**	**24.469.182.691,0**		**7.576.074.629,45**							
1	Máy tính để bàn Dell	1	13.490.000,0	13.490.000,0									
2	Máy tính đồng bộ Dell 3671+ màn hình Dell 2417+ bộ phím+chuột Dell	1	14.500.000,0	14.500.000,0									
3	Máy tính để bàn Dell 2017	1	15.400.000,0	15.400.000,0									
4	Máy vi tính FPT ELEAD 01	1	12.925.000,0	12.925.000,0									

5	Máy vi tính FPT ELEAD 05	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
6	Máy vi tính FPT ELEAD 02	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
7	Máy vi tính FPT ELEAD 03	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
8	Máy vi tính FPT ELEAD 04	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
9	Máy vi tính FPT ELEAD 06	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
10	Máy vi tính FPT ELEAD 10	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
11	Máy vi tính FPT ELEAD 11	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
12	Máy vi tính FPT ELEAD 12	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
13	Máy vi tính FPT ELEAD 14	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
14	Máy vi tính FPT ELEAD 15	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
15	Máy vi tính FPT ELEAD 16	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
16	Máy vi tính FPT ELEAD 07	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
17	Máy vi tính FPT ELEAD 08	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
18	Máy vi tính FPT ELEAD 09	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
19	Máy vi tính FPT ELEAD 13	1	12.925.000,0	12.925.000,0										

20	Máy vi tính FPT ELEAD 17	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
21	Máy vi tính FPT ELEAD 18	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
22	Máy vi tính FPT ELEAD 19	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
23	Máy vi tính FPT ELEAD 20	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
24	Máy vi tính FPT ELEAD 21	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
25	Máy vi tính FPT ELEAD 22	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
26	Máy vi tính FPT ELEAD 23	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
27	Máy vi tính FPT ELEAD 24	1	12.925.000,0	12.925.000,0										
28	Máy tính để bàn LG	1	10.970.000,0	10.970.000,0										
29	Máy tính để bàn LG-02	1	10.970.000,0	10.970.000,0										
30	Máy tính để bàn LG-01	1	10.970.000,0	10.970.000,0										
31	Máy tính để bàn LG-03	1	10.970.000,0	10.970.000,0										
32	Máy tính để bàn LG-04	1	10.970.000,0	10.970.000,0										
33	Máy tính để bàn LG-05	1	10.970.000,0	10.970.000,0										
34	Máy tính để bàn LG-06	1	10.970.000,0	10.970.000,0										

35	Máy tính để bàn LG-07	1	10.970.000,0	10.970.000,0									
36	Máy tính để bàn LG-10	1	10.970.000,0	10.970.000,0									
37	Máy tính để bàn LG-11	1	10.970.000,0	10.970.000,0									
38	Máy tính để bàn LG-08	1	10.970.000,0	10.970.000,0									
39	Máy tính để bàn LG-09	1	10.970.000,0	10.970.000,0									
40	Máy tính để bàn LG-12	1	10.970.000,0	10.970.000,0									
41	Máy tính để bàn LG-13	1	10.970.000,0	10.970.000,0									
42	Máy tính để bàn LG-14	1	10.970.000,0	10.970.000,0									
43	Máy tính để bàn	1	12.210.000,0	12.210.000,0		7.326.000,0							
44	Bộ máy tính (Phòng Kế toán)	1	15.282.000,0	15.282.000,0		12.225.600,0							
45	Bộ bàn ghế Đài loan	1	15.180.000,0	15.180.000,0									
46	Bộ bàn ghế sồi 1 bàn 2 ghế + đệm tựa	1	10.000.000,0	10.000.000,0		1.250.000,0							
47	Điều hòa PUNIKI 2700	1	16.500.000,0	16.500.000,0									
48	Điều hòa Daikin Inverter 9000	1	13.500.000,0	13.500.000,0									
49	Điều hòa Panasonic một chiều	1	13.904.241,0	13.904.241,0		1.738.030,0							

50	Điều hòa Panasonic một chiều-01	1	13.904.241,0	13.904.241,0		1.738.030,10							
51	Điều hòa Panasonic một chiều -06	1	13.904.241,0	13.904.241,0		1.738.030,40							
52	Điều hòa Panasonic một chiều -07	1	13.904.241,0	13.904.241,0		1.738.030,40							
53	Điều hòa Panasonic một chiều -08	1	13.904.241,0	13.904.241,0		1.738.030,40							
54	Điều hòa Panasonic một chiều -10	1	13.904.240,0	13.904.240,0		1.738.029,40							
55	Điều hòa Panasonic một chiều -11	1	13.904.240,0	13.904.240,0		1.738.029,40							
56	Điều hòa Panasonic một chiều-02	1	13.904.241,0	13.904.241,0		1.738.030,40							
57	Điều hòa Panasonic một chiều -03	1	13.904.241,0	13.904.241,0		1.738.030,40							
58	Điều hòa Panasonic một chiều -04	1	13.904.241,0	13.904.241,0		1.738.030,40							
59	Điều hòa Panasonic một chiều -05	1	13.904.241,0	13.904.241,0		1.738.032,13							
60	Điều hòa Panasonic một chiều -09	1	13.904.241,0	13.904.241,0		1.738.035,03							
61	Điều hòa Panasonic YZ12 WKH-8	1	16.200.000,0	16.200.000,0		12.150.000,0							
62	Điều hòa Daikin 2 chiều	1	13.200.000,0	13.200.000,0									
63	Trạm biến thế 180 KVA	1	231.268.000,0	231.268.000,0									
64	Điều hòa Daikin 12000 BTU	1	16.335.000,0	16.335.000,0									

65	Điều hòa Daikin 12000 BTU- 02	1	16.335.000,0	16.335.000,0										
66	Máy tính để bàn LD-03	1	12.635.000,0	12.635.000,0										
67	Điều hòa Daikin 12000 BTU- 01	1	16.335.000,0	16.335.000,0										
68	Điều hòa Daikin 12000 BTU- 03	1	16.335.000,0	16.335.000,0										
69	Máy tính để bàn LD-01	1	12.635.000,0	12.635.000,0										
70	Máy tính để bàn LD-02	1	12.635.000,0	12.635.000,0										
71	Máy tính để bàn LD-08	1	12.635.000,0	12.635.000,0										
72	Máy tính để bàn LD-06	1	12.635.000,0	12.635.000,0										
73	Máy tính để bàn LD-09	1	12.635.000,0	12.635.000,0										
74	Máy tính để bàn Dell Slim ECS 1250, Intel I3-14100	1	18.896.000,0	18.896.000,0		15.116.800,0								
75	Điều hòa Nagakawa C12R2B52	1	10.670.000,0	10.670.000,0		9.336.250,0								
76	Máy chiếu Sony VPL CH 370 Full HD	1	51.909.165,0	51.909.165,0										
77	Máy chiếu + Màn chiếu	1	20.000.000,0	20.000.000,0										
78	Máy chiếu + Màn chiếu 01	1	20.000.000,0	20.000.000,0										
79	Máy chiếu + Màn chiếu 02	1	20.000.000,0	20.000.000,0										

80	Máy chiếu đa năng + Màn chiếu	1	19.965.000,0	19.965.000,0										
81	Máy chiếu đa năng + Màn chiếu 01	1	19.965.000,0	19.965.000,0										
82	Máy chiếu Sony	1	12.359.325,0	12.359.325,0										
83	Máy chiếu Sony -01	1	12.359.325,0	12.359.325,0										
84	Máy chiếu OPTOMA-01	1	15.900.000,0	15.900.000,0										
85	Máy chiếu OPTOMA-02	1	15.900.000,0	15.900.000,0										
86	Máy lọc nước + vỏ máy Inox	1	14.700.000,0	14.700.000,0										
87	Máy lọc nước Sanro	1	16.000.000,0	16.000.000,0										
88	Loa JBJ -125	1	12.600.000,0	12.600.000,0										
89	Đầu + màn Viet KTV	1	13.500.000,0	13.500.000,0										
90	Tivi Samsung	1	24.750.000,0	24.750.000,0										
91	Tivi Samsung 78 inch+ giá treo	1	72.600.000,0	72.600.000,0										
92	Tivi Casper 65UG6000	1	15.750.000,0	15.750.000,0		3.150.000,0								
93	Tivi Casper 65UG6000-2	1	15.750.000,0	15.750.000,0		3.150.000,0								

94	Tủ mát đứng Sanaky	1	10.000.000,0	10.000.000,0										
95	Máy in bằng Olivetti PR2 plus	1	15.950.000,0	15.950.000,0		6.380.000,0								
96	Máy quét HP ScanJet+ Ổ cứng	1	12.600.000,0	12.600.000,0		10.080.000,0								
97	Điều hòa Nagakawa NS-C12R2B52-2	1	10.670.000,0	10.670.000,0		9.336.250,0								
98	Điều hòa Nagakawa NS-C12R2B52-4	1	10.670.000,0	10.670.000,0		9.336.250,0								
99	Điều hòa Nagakawa NS-C12R2B52-1	1	10.670.000,0	10.670.000,0		9.336.250,0								
100	Điều hòa Nagakawa NS-C12R2B52-3	1	10.670.000,0	10.670.000,0		9.336.250,0								
101	Điều hòa Nagakawa NS-C12R2B52-5	1	10.670.000,0	10.670.000,0		9.336.250,0								
102	Điều hòa Nagakawa NS-C12R2B52-6	1	10.670.000,0	10.670.000,0		9.336.250,0								
103	Smart Tivi LG 4K 65 inch	1	16.280.000,0	16.280.000,0		9.768.000,0								
104	Smart Tivi LG 4K 65 inch-2	1	16.280.000,0	16.280.000,0		9.768.000,0								
105	Smart Tivi LG 4K 65 inch-3	1	16.280.000,0	16.280.000,0		9.768.000,0								
106	Smart Tivi LG 4K 65 inch-4	1	16.280.000,0	16.280.000,0		9.768.000,0								
107	Smart Tivi LG 4K 86inch + Gía đỡ	1	35.750.000,0	35.750.000,0		28.600.000,0								
108	Lò nướng bánh Samander 6 họng	1	10.500.000,0	10.500.000,0		9.450.000,0								

109	Bộ hàn hơi 02-C2H2	1	22.495.000,0	22.495.000,0		6.748.500,0							
110	Máy thu hồi gas	1	34.980.000,0	34.980.000,0		10.494.000,0							
111	Máy đánh cốt Laser	1	19.400.000,0	19.400.000,0		7.760.000,0							
112	Máy cắt thép ống	1	31.550.000,0	31.550.000,0		12.620.000,0							
113	Máy cắt uốn thép liên hợp	1	135.000.000,0	135.000.000,0		54.000.000,0							
114	Giàn giáo ống	1	91.900.000,0	91.900.000,0		36.760.000,0							
115	Máy cắt vật liệu xây dựng PERLANATO	1	48.850.000,0	48.850.000,0		19.540.000,0							
116	Xí bệt cảm ứng TOTO	1	28.900.000,0	28.900.000,0		11.560.000,0							
117	Bồn góc	1	27.600.000,0	27.600.000,0		11.040.000,0							
118	Máy thử áp lực bằng động cơ bơm nước	1	13.000.000,0	13.000.000,0		5.200.000,0							
119	Máy hàn ống HDPE	1	59.000.000,0	59.000.000,0		23.600.000,0							
120	Pa năng điện	1	14.400.000,0	14.400.000,0		5.760.000,0							
121	Máy cắt CNC Plasma - CNC 1530 -WTL	1	389.000.000,0	389.000.000,0		155.600.000,0							
122	Máy mài 2 đá đứng	1	28.600.000,0	28.600.000,0		11.440.000,0							

123	Mô hình lắp đặt hệ thống an toàn điện	1	90.070.000,0	90.070.000,0		36.028.000,0							
124	Máy biến áp 3 pha HPE - BA3P	1	11.000.000,0	11.000.000,0		4.400.000,0							
125	Máy phát điện xoay chiều 1 pha - HPE - PĐ1P	1	74.900.000,0	74.900.000,0		29.960.000,0							
126	Động cơ không đồng bộ 3 pha roto dây quấn	1	18.000.000,0	18.000.000,0		7.200.000,0							
127	Máy phát điện xoay chiều 3 pha HPE -PĐ3P	1	83.600.000,0	83.600.000,0		33.440.000,0							
128	Bộ thí nghiệm máy biến áp 3 pha	1	67.000.000,0	67.000.000,0		26.800.000,0							
129	Bộ thực hành mạch điện xoay chiều	1	73.000.000,0	73.000.000,0		29.200.000,0							
130	Bộ thí nghiệm máy phát điện xoay chiều 1 pha	1	60.944.000,0	60.944.000,0		24.377.600,0							
131	Bộ thí nghiệm động cơ 3 pha rô to dây quấn	1	68.750.000,0	68.750.000,0		27.500.000,0							
132	Bộ thực hành điện tử cơ bản	1	100.900.000,0	100.900.000,0		40.360.000,0							
133	Máy hàn ống HDPE: SHD 160	1	55.409.300,0	55.409.300,0		16.622.790,0							
134	Máy cắt ống cao tốc	1	49.409.300,0	49.409.300,0		14.822.790,0							
135	Máy ren ống đa năng	1	30.109.300,0	30.109.300,0		9.032.790,0							
136	Máy cắt Plasma 70LP	1	54.049.300,0	54.049.300,0		16.214.790,0							
137	Mô hình cắt bổ hoặc các thiết bị cơ cấu đo	1	13.009.300,0	13.009.300,0		3.902.790,0							

138	Mô hình dàn trải hệ thống chống sét	1	41.309.300,0	41.309.300,0		12.392.790,0							
139	Bộ thực hành kỹ thuật xung	1	12.479.300,0	12.479.300,0		3.743.790,0							
140	Mô hình cắt bổ động cơ 1 pha, 3 pha rô to lồng sóc	1	15.409.300,0	15.409.300,0		4.622.790,0							
141	Bộ thực hành máy biến áp tự ngẫu 1 pha	1	30.409.300,0	30.409.300,0		9.122.790,0							
142	Bộ thiết bị dùng cho thực hành khí cụ điện	1	26.409.300,0	26.409.300,0		7.922.790,0							
143	Mô hình dàn trải máy điều hòa	1	23.409.300,0	23.409.300,0		7.022.790,0							
144	Mô hình điều khiển thang máy	1	68.609.300,0	68.609.300,0		20.582.790,0							
145	Mô hình dàn trải tủ lạnh	1	26.609.300,0	26.609.300,0		7.982.790,0							
146	Mô hình điều khiển băng tải	1	47.609.300,0	47.609.300,0		14.282.790,0							
147	Bộ thực hành điện tử cơ bản MT6-11	1	12.479.300,0	12.479.300,0		3.743.790,0							
148	Bộ thực hành về điện tử công suất	1	58.109.300,0	58.109.300,0		17.432.790,0							
149	Bộ thực hành cảm biến: MT6-13	1	58.109.300,0	58.109.300,0		17.432.790,0							
150	Mô hình mạch điện các máy công cụ: MT6-13	1	55.409.300,0	55.409.300,0		16.622.790,0							
151	Cabin lắp đặt điện chiếu sáng MT6-16	1	34.409.300,0	34.409.300,0		10.322.790,0							
152	Bàn thực hành điều khiển động cơ roto dây quấn MT6-15	1	33.409.300,0	33.409.300,0		10.022.790,0							

153	Bàn lập trình PLC trên máy tính MT6-17	1	46.409.300,0	46.409.300,0		13.922.790,0								
154	Bàn thực hành PLC MT6-19	1	46.409.300,0	46.409.300,0		13.922.790,0								
155	Máy đầm cóc GX160	1	24.409.300,0	24.409.300,0		7.322.790,0								
156	Máy trộn bê tông	1	32.309.300,0	32.309.300,0		9.692.790,0								
157	Bàn lập trình PLC bằng tay	1	46.409.300,0	46.409.300,0		13.922.790,0								
158	Máy phun vữa JZB2	1	75.209.300,0	75.209.300,0		22.562.790,0								
159	Tời	1	15.809.300,0	15.809.300,0		4.742.790,0								
160	Máy cắt thép cầm tay	1	29.059.300,0	29.059.300,0		8.717.790,0								
161	Máy toàn đạc điện tử	1	104.159.300,0	104.159.300,0		31.247.790,0								
162	Máy uốn cốt thép	1	19.109.300,0	19.109.300,0		5.732.790,0								
163	Máy kinh vĩ điện tử	1	33.409.300,0	33.409.300,0		10.022.790,0								
164	Máy thủy bình	1	16.908.500,0	16.908.500,0		5.072.550,0								
165	Mô đun Bếp Á dài 2500mm x rộng 700mm x cao 800mm (gồm bếp, bàn,	1	13.390.000,0	13.390.000,0		8.034.000,0								
166	Cabin Hàn	1	150.000.000,0	150.000.000,0		60.000.000,0								
167	Cabin Hàn 01	1	150.000.000,0	150.000.000,0		60.000.000,0								

168	Máy hàn MAG/MIG	1	15.000.000,0	15.000.000,0		6.000.000,0							
169	Máy hàn MAG/MIG 01	1	15.000.000,0	15.000.000,0		6.000.000,0							
170	Cabin thực hành lắp đặt thiết bị vệ sinh	1	109.900.000,0	109.900.000,0		43.960.000,0							
171	Cabin thực hành lắp đặt thiết bị vệ sinh 01	1	109.900.000,0	109.900.000,0		43.960.000,0							
172	Cabin thực hành lắp đặt thiết bị vệ sinh 02	1	109.900.000,0	109.900.000,0		43.960.000,0							
173	Bộ lập trình LOGO HPE	1	53.955.000,0	53.955.000,0		16.186.500,0							
174	Bộ lập trình LOGO HPE 01	1	53.955.000,0	53.955.000,0		16.186.500,0							
175	Bộ thực hành lập trình EASY HPE- EASY	1	56.650.000,0	56.650.000,0		16.995.000,0							
176	Bộ thực hành lập trình EASY HPE- EASY 01	1	56.650.000,0	56.650.000,0		16.995.000,0							
177	Bộ thực hành lập trình ZEN HPE - ZEN 01	1	51.920.000,0	51.920.000,0		15.576.000,0							
178	Dụng cụ nghề điện cầm tay 03	1	12.485.000,0	12.485.000,0		3.745.500,0							
179	Bộ thực hành lập trình ZEN HPE - ZEN	1	51.920.000,0	51.920.000,0		15.576.000,0							
180	Dụng cụ nghề điện cầm tay	1	12.485.000,0	12.485.000,0		3.745.500,0							
181	Dụng cụ nghề điện cầm tay 01	1	12.485.000,0	12.485.000,0		3.745.500,0							
182	Dụng cụ nghề điện cầm tay 02	1	12.485.000,0	12.485.000,0		3.745.500,0							

183	Dụng cụ nghề điện cầm tay 04	1	12.485.000,0	12.485.000,0		3.745.500,0								
184	Bộ đồ nghề điện lạnh chuyên dụng 01	1	14.190.000,0	14.190.000,0		4.257.000,0								
185	Bộ đồ nghề điện lạnh chuyên dụng	1	14.190.000,0	14.190.000,0		4.257.000,0								
186	Bộ đồ nghề điện lạnh chuyên dụng 02	1	14.190.000,0	14.190.000,0		4.257.000,0								
187	Bộ đồ nghề điện lạnh chuyên dụng 03	1	14.190.000,0	14.190.000,0		4.257.000,0								
188	Bộ đồ nghề điện lạnh chuyên dụng 04	1	14.190.000,0	14.190.000,0		4.257.000,0								
189	Máy đầm thước PC 60	1	11.950.000,0	11.950.000,0		4.780.000,0								
190	Máy đầm thước PC 60 - 01	1	11.950.000,0	11.950.000,0		4.780.000,0								
191	Cabin Hàn HPE - CBH	1	138.490.000,0	138.490.000,0		41.547.000,0								
192	Cabin Hàn HPE - CBH -01	1	138.490.000,0	138.490.000,0		41.547.000,0								
193	Máy hàn hồ quang xoay chiều AC 315	1	14.190.000,0	14.190.000,0		4.257.000,0								
194	Bàn nguội có ê tô cơ khí	1	11.636.500,0	11.636.500,0		3.490.950,0								
195	Máy hàn hồ quang xoay chiều AC 315 - 01	1	14.190.000,0	14.190.000,0		4.257.000,0								
196	Bàn nguội có ê tô cơ khí - 01	1	11.636.500,0	11.636.500,0		3.490.950,0								
197	Máy hàn MIG-MAG Inverter	1	50.204.600,0	50.204.600,0		15.061.380,0								

198	Máy hàn TIG: 500LT2	1	50.204.600,0	50.204.600,0		15.061.380,0								
199	Bàn nguội có ê tô cơ khí - 02	1	11.636.500,0	11.636.500,0		3.490.950,0								
200	Máy hàn MIG-MAG Inverter - 01	1	50.204.600,0	50.204.600,0		15.061.380,0								
201	Máy hàn hồ quang xách tay 1 pha	1	22.204.700,0	22.204.700,0		6.661.410,0								
202	Máy hàn hồ quang xách tay 1 pha -01	1	22.204.700,0	22.204.700,0		6.661.410,0								
203	Máy hàn TIG: 500LT2 - 01	1	50.204.600,0	50.204.600,0		15.061.380,0								
204	Bộ thiết bị hàn cắt hơi mini	1	29.304.700,0	29.304.700,0		8.791.410,0								
205	Bộ thiết bị hàn cắt hơi mini-01	1	29.304.700,0	29.304.700,0		8.791.410,0								
206	Ti vi TCL 65P635/638	1	10.200.000,0	10.200.000,0		7.140.000,0								
207	Ti vi TCL 65P635/638-2	1	10.200.000,0	10.200.000,0		7.140.000,0								
208	Ti vi TCL 65P635/638-3	1	10.200.000,0	10.200.000,0		7.140.000,0								
209	Ti vi TCL 65P635/638-5	1	10.200.000,0	10.200.000,0		7.140.000,0								
210	Ti vi TCL 65P635/638-4	1	10.200.000,0	10.200.000,0		7.140.000,0								
211	MT02 - Máy hàn laser EETO-FLW1000	1	531.000.000,0	531.000.000,0		212.400.000,0								

212	Thiết bị hàn mô phỏng	1	635.250.000,0	635.250.000,0		127.050.000,0								
213	Động cơ phun xăng điện tử- đa điểm 6 xi lanh chữ V cắt bổ	1	43.890.000,0	43.890.000,0										
214	Mô hình hệ thống phanh ABS loại 4 bánh	1	149.625.000,0	149.625.000,0										
215	Mô hình hệ thống bán dẫn không tiếp điểm	1	13.466.000,0	13.466.000,0										
216	Hộp dây khí và điện kết hợp	1	11.820.000,0	11.820.000,0										
217	Mô hình hệ thống đánh lửa lập trình sử dụng CB quang	1	19.750.000,0	19.750.000,0										
218	Bộ van rô tuyn các kiểu	1	11.531.000,0	11.531.000,0										
219	Thiết bị xác ắc qui và khởi động xe ô tô	1	13.566.000,0	13.566.000,0										
220	Tủ dụng cụ đồ nghề 248 chi tiết	1	21.097.000,0	21.097.000,0										
221	Bàn kiểm tra kim phun	1	18.354.000,0	18.354.000,0										
222	Máy hàn sửa vỏ xe tai nạn cho hàn vật liệu nhôm	1	53.865.000,0	53.865.000,0										
223	Trạm bơm rửa áp lực cao nóng/ lạnh	1	122.094.000,0	122.094.000,0										
224	Bộ kéo nắn vỏ xe tai nạn loại cơ bản công suất 12 tấn	1	22.104.000,0	22.104.000,0										
225	Bộ thiết bị đầy đủ phụ kiện và vật tư chuyên dùng đào tạo sửa nhanh vết lõm vỏ xe	1	156.608.000,0	156.608.000,0										
226	Tời 4 chân (Nhật - Việt)	1	10.120.000,0	10.120.000,0										

227	Bảng mô hình đồng hồ nước cắt bổ NH605	1	10.450.000,0	10.450.000,0											
228	Máy cắt gạch men định hình	1	57.000.000,0	57.000.000,0											
229	Máy toàn đạc	1	136.159.000,0	136.159.000,0											
230	Máy nén kéo	1	342.300.000,0	342.300.000,0											
231	Súng thử cường độ bê tông	1	23.047.500,0	23.047.500,0											
232	Phụ tùng cho máy nén kéo	1	57.414.000,0	57.414.000,0											
233	Máy siêu âm bê tông	1	94.151.400,0	94.151.400,0											
234	Máy uốn bê tông	1	29.400.000,0	29.400.000,0											
235	Máy mài mòn Losangeles thiết bị hiển thị số	1	26.760.000,0	26.760.000,0											
236	Máy sàng lắc	1	17.400.000,0	17.400.000,0											
237	Máy nén bê tông	1	105.000.000,0	105.000.000,0											
238	Máy trộn vữa tiêu chuẩn JJ tự động toàn bộ	1	21.240.000,0	21.240.000,0											
239	Máy dò và định vị cốt thép trong bê tông	1	150.000.000,0	150.000.000,0											
240	Máy khoan mẫu bê tông	1	34.200.000,0	34.200.000,0											
241	Máy rằn tạo mẫu chuẩn hiển thị số	1	19.822.000,0	19.822.000,0											

242	Máy kiểm tra khuyết tật kim loại và mối hàn bằng siêu âm	1	250.500.000,0	250.500.000,0											
243	Máy nén đất tam niên	1	64.350.000,0	64.350.000,0											
244	Máy cắt đất	1	18.300.000,0	18.300.000,0											
245	Các dụng cụ thí nghiệm chuyên dùng để làm 9 chỉ tiêu về đất trong phòng thí	1	38.400.000,0	38.400.000,0											
246	Máy nén đất hiện trường thiết bị ép tĩnh cần Benkenman	1	31.860.000,0	31.860.000,0											
247	Tủ tài liệu 4 buồng gỗ MDF	1	10.835.000,0	10.835.000,0											
248	Xe nâng KOMATSU	1	205.000.000,0	205.000.000,0											
249	Máy hàn 1 pha	1	11.000.000,0	11.000.000,0											
250	Máy hiện sóng Gwin Stex 1102U	1	20.000.000,0	20.000.000,0											
251	Máy cắt gạch men định hình -01	1	57.000.000,0	57.000.000,0											
252	Máy cắt gạch men định hình -02	1	57.000.000,0	57.000.000,0											
253	Bảng mô hình đồng hồ nước cắt bổ NH605 - 01	1	10.450.000,0	10.450.000,0											
254	Máy photocopy RICOH - MP - 6001	1	71.500.000,0	71.500.000,0											
255	Điều hòa 1 chiều 12000BTU	1	14.120.000,0	14.120.000,0											
256	Điều hòa 1 chiều 12000BTU-01	1	14.120.000,0	14.120.000,0											

257	Điều hòa Daikin treo tường 9000 BTU 1 chiều	1	11.880.000,0	11.880.000,0										
258	Điều hòa Daikin treo tường 9000 BTU 1 chiều-01	1	11.880.000,0	11.880.000,0										
259	Điều hòa Daikin treo tường 9000 BTU 1 chiều-02	1	11.880.000,0	11.880.000,0										
260	Điều hòa Daikin treo tường 9000 BTU 1 chiều-03	1	11.880.000,0	11.880.000,0										
261	Điều hòa Daikin treo tường 9000 BTU 1 chiều-04	1	11.880.000,0	11.880.000,0										
262	Điều hòa Daikin treo tường 9000 BTU 1 chiều-05	1	11.880.000,0	11.880.000,0										
263	Xây tường rào	1	2.644.170.964,0	2.644.170.964,0		264.417.098,0								
264	Xây dựng hệ thống cấp nước, xử lý nước thải	1	11.434.680.622,0	11.434.680.622,0		1.143.468.063,0								
	Tổng cộng	**265**	**25.377.342.691,0**	**25.377.342.691,0**		**8.423.660.357,45**								

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Thời gian xuất báo cáo: 26/02/2026 09:37:32

, ngày 25 tháng 2 năm 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ -XÃ HỘI

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Hoài